

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 8103/QĐ-UB ngày 27/11/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101337659 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2002 và được sửa đổi lần thứ 11 ngày 21/04/2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 170 đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2019)
Ông Phạm Kim Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT ngày 17 tháng 07 năm 2019)
		(Miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT ngày 04 tháng 09 năm 2019)
Bà Phạm Thị Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2019)
Ông Đinh Quang Hào	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Tuấn Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2019)
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

(Chữ ký)

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội được lập ngày 11 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 02 năm 2019.

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.617.535.501	65.622.485.187
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.752.665.483	10.187.631.406
111	1. Tiền		5.752.665.483	10.187.631.406
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.000.000.000	26.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	26.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.374.351.682	3.862.007.611
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	208.837.500	-
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.165.514.182	3.862.007.611
140	IV. Hàng tồn kho	7	32.015.950.310	24.894.075.745
141	1. Hàng tồn kho		32.261.243.958	25.216.794.053
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(245.293.648)	(322.718.308)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.474.568.026	678.770.425
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		548.741.650	678.770.425
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	925.826.376	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.471.111.185	34.576.380.025
220	II. Tài sản cố định		30.471.111.185	34.576.380.025
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	27.152.466.099	31.162.354.247
222	- Nguyên giá		58.416.850.028	57.529.799.847
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.264.383.929)	(26.367.445.600)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.318.645.086	3.414.025.778
228	- Nguyên giá		4.609.713.164	4.609.713.164
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.291.068.078)	(1.195.687.386)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		107.088.646.686	100.198.865.212

Mu

Khan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.095.605.652	26.288.021.686
310	I. Nợ ngắn hạn		35.095.605.652	26.288.021.686
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	570.751.500	137.377.600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	1.041.464.707	2.417.839.742
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	228.508.607	278.949.343
314	4. Phải trả người lao động		3.657.350.508	4.967.980.011
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	59.090.909
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	27.656.583.761	17.485.837.512
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.940.946.569	940.946.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.993.041.034	73.910.843.526
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	71.993.041.034	73.910.843.526
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		62.909.000.000	62.909.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		62.909.000.000	62.909.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.586.780.000	2.586.780.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		600.000.000	600.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.500.000.000	3.379.600.164
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.397.261.034	4.435.463.362
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		160.923.362	160.923.362
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.236.337.672	4.274.540.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		107.088.646.686	100.198.865.212

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhung

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	69.280.096.880	71.934.388.936
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	36.762.820
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.280.096.880	71.897.626.116
11	4. Giá vốn hàng bán	17	48.969.862.043	47.882.027.395
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.310.234.837	24.015.598.721
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.520.494.001	1.097.204.673
25	7. Chi phí bán hàng	19	2.027.500.880	2.754.169.105
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	11.116.339.070	13.833.078.401
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.686.888.888	8.525.555.888
31	10. Thu nhập khác	21	54.745.454	2.272.727
32	11. Chi phí khác	22	12.547.706	79.843.040
40	12. Lợi nhuận khác		42.197.748	(77.570.313)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.729.086.636	8.447.985.575
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	839.629.128	969.313.330
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.889.457.508</u>	<u>7.478.672.245</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.175	1.109

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhung

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Tuấn

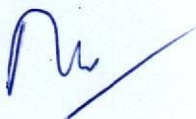
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	68.088.799.581	69.433.679.568
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(46.345.010.519)	(42.340.720.688)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(11.061.878.596)	(12.137.575.357)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(900.931.489)	(922.126.837)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	156.556.888.435	110.456.898.158
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(162.724.041.589)	(110.598.378.038)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.613.825.823	13.891.776.806
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.631.600.000)	(7.253.254.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(25.000.000.000)	(26.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.388.066.604	594.997.202
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	756.466.604	(32.658.256.980)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.805.258.350)	(3.145.450.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.805.258.350)	(3.145.450.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.434.965.923)	(21.911.930.174)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.187.631.406	32.099.561.580
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.187.631.406

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhung

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 8103/QĐ-UB ngày 27/11/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101337659 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2002 và được sửa đổi lần thứ 11 ngày 21/04/2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 170 đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.909.000.000 VND (Sáu mươi hai tỷ, chín trăm linh chín triệu đồng), tương đương 6.290.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc chữa bệnh, phòng bệnh phục vụ sức khỏe con người;
- Nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm, thuốc thực phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế;
- Cho thuê văn phòng làm việc và kho chứa hàng hóa, nguyên liệu, bao bì, thành phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính


Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

M. Tran

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ có thể được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế trong năm trên cơ sở kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty và bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Việc sử dụng quỹ này theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi gửi tiền có kỳ hạn được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Mu Phan

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại điểm 4 mục IV, phụ lục I và điểm 55 phụ lục II của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của chính phủ Việt Nam, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế theo mức thuế suất 10% tính từ năm 2009 đến năm 2023, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số tiền thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế. Các khoản thu nhập này chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

- Thuế suất 10% và miễn giảm 50% số thuế phải nộp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18. Các bên liên quan

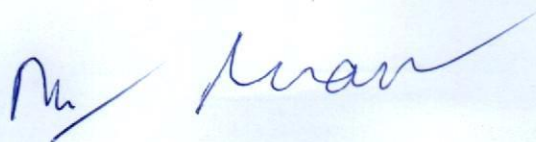
Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất thuốc và các lĩnh vực kinh doanh khác có doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Nội nên Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.777.000	14.918.678
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.749.888.483	10.172.712.728
	5.752.665.483	10.187.631.406

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000	-	26.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.000.000.000	-	26.000.000.000	-
	25.000.000.000	-	26.000.000.000	-

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vietcombank - chi nhánh Hà Nội có thời hạn 01 năm, lãi suất 6,5%/năm.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Hà Nội (HANOTOUR)	208.837.500	-	-	-
	208.837.500	-	-	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	757.561.644	-	625.134.247	-
Tạm ứng	23.500.000	-	23.500.000	-
Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	38.342.952	-	3.213.373.364	-
Hãng GROWENA	11.251.089.059	-	-	-
IMPEX COMPANY	15.930.312	-	-	-
Phải thu cán bộ nhân viên tiền thuế TNCN	79.090.215	-	-	-
Phải thu khác	79.090.215	-	-	-
	12.165.514.182	-	3.862.007.611	-

M. Phan

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	248.561.000	-	8.761.482.786	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.920.657.970	(245.293.648)	7.436.639.161	(322.718.308)
Công cụ, dụng cụ	154.604.350	-	207.523.741	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.905.890.783	-	2.040.708.713	-
Thành phẩm	7.274.612.373	-	6.770.439.652	-
Hàng hóa	11.756.917.482	-	-	-
	32.261.243.958	(245.293.648)	25.216.794.053	(322.718.308)

- Giá trị nguyên vật liệu ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 245.293.648 VND;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: thay đổi lý hóa nguyên vật liệu theo thời gian, Công ty dự định sẽ tiêu hủy nguyên vật liệu kém phẩm chất trong năm tiếp theo.

Mu *Kuan*

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.289.175.270	27.866.912.734	3.396.898.179	211.753.856	3.765.059.808	57.529.799.847
- Mua trong năm	-	1.574.500.000	57.100.000	-	-	1.631.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(744.549.819)	-	-	-	(744.549.819)
Số dư cuối năm	22.289.175.270	28.696.862.915	3.453.998.179	211.753.856	3.765.059.808	58.416.850.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.168.368.059	15.322.015.100	2.375.542.656	211.753.856	2.289.765.929	26.367.445.600
- Khấu hao trong năm	896.938.584	3.266.145.187	349.904.745	-	1.128.499.632	5.641.488.148
- Thanh lý, nhượng bán	-	(744.549.819)	-	-	-	(744.549.819)
Số dư cuối năm	7.065.306.643	17.843.610.468	2.725.447.401	211.753.856	3.418.265.561	31.264.383.929
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.120.807.211	12.544.897.634	1.021.355.523	-	1.475.293.879	31.162.354.247
Tại ngày cuối năm	15.223.868.627	10.853.252.447	728.550.778	-	346.794.247	27.152.466.099

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.250.825.612 VND.

man

Nu

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	4.578.273.164	31.440.000	4.609.713.164
Số dư cuối năm	<u>4.578.273.164</u>	<u>31.440.000</u>	<u>4.609.713.164</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.164.247.386	31.440.000	1.195.687.386
- Khấu hao trong năm	95.380.692	-	95.380.692
Số dư cuối năm	<u>1.259.628.078</u>	<u>31.440.000</u>	<u>1.291.068.078</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.414.025.778	-	3.414.025.778
Tại ngày cuối năm	<u>3.318.645.086</u>	<u>-</u>	<u>3.318.645.086</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.440.000 VND.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Dược và Trang thiết bị Y tế Phúc Thịnh	139.986.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Dược phẩm Tân Thành	419.958.000	-	-	-
Các khoản phải trả khác	10.807.500	-	137.377.600	-
	<u>570.751.500</u>	<u>-</u>	<u>137.377.600</u>	<u>-</u>

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Tùng	234.352.294	192.546.258
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tín Phong	454.270.050	711.045.550
Công ty TNHH Sông Hàn	215.000.000	-
Các đối tượng khác	137.842.363	1.514.247.934
	<u>1.041.464.707</u>	<u>2.417.839.742</u>

M

trou

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.141.796.816	8.067.623.192	925.826.376	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	202.976.106	849.730.791	900.931.489	-	151.775.408
Thuế thu nhập cá nhân	-	75.973.237	571.429.807	570.669.845	-	76.733.199
	-	278.949.343	8.562.957.414	9.539.224.526	925.826.376	228.508.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.086.350	22.084.700
Công ty TNHH Kinh doanh Dược Thiên Thành	597.918.692	1.194.411.299
Công ty TNHH Dược phẩm Sao Đỏ	250.884.000	3.045.450.524
Công ty TNHH Dược phẩm Thiết bị Y Tế Toàn Cầu	14.122.890	2.138.579.398
SANTA FARMA ILAC SANAYII A.S	-	10.315.807.556
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tre Xanh	10.118.686.467	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bách Linh	6.670.000.000	-
Công ty TNHH Đại Bắc	6.616.417.758	-
Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	2.322.913.975	-
Các đối tượng khác	1.041.553.629	769.504.035
	<u><u>27.656.583.761</u></u>	<u><u>17.485.837.512</u></u>

Mu / Phan

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	62.909.000.000	2.586.780.000	600.000.000	3.379.600.164	241.867.657	69.717.247.821
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.478.672.245	7.478.672.245
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.145.450.000)	(3.145.450.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(139.626.540)	(139.626.540)
Số dư cuối năm trước	62.909.000.000	2.586.780.000	600.000.000	3.379.600.164	4.435.463.362	73.910.843.526
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.889.457.508	7.889.457.508
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận để trích quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	120.399.836	(5.653.119.836)	(5.532.720.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(3.774.540.000)	(3.774.540.000)
Số dư cuối năm nay	62.909.000.000	2.586.780.000	600.000.000	3.500.000.000	2.397.261.034	71.993.041.034

Handwritten signatures and initials in blue ink.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 - Lần 2 ngày 04/09/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận năm 2018

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.478.672.245
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,7%	500.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.100 VND)	92,5%	6.919.990.000
<i>Trong đó: Cổ tức đã tạm ứng trong năm 2018</i>		3.145.450.000

Kế hoạch trích các quỹ năm 2019

Trích quỹ khen thưởng	500.000.000
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	120.399.836
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)	5.032.720.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà	25.163.600.000	40,00	25.163.600.000	40,00
Bà Dương Thúy Hằng	6.206.210.000	9,87	6.206.210.000	9,87
Bà Nguyễn Thị Nhung	3.145.450.000	5,00	3.145.450.000	5,00
Bà Phạm Thị Tuân	1.392.980.000	2,21	1.392.980.000	2,21
Các cổ đông khác	27.000.760.000	42,92	27.000.760.000	42,92
	62.909.000.000	100,00	62.909.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	62.909.000.000	62.909.000.000
- Vốn góp cuối năm	62.909.000.000	62.909.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	22.084.700	21.369.825
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.807.260.000	3.145.450.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.774.540.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	5.032.720.000	3.145.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.805.258.350	3.144.735.125
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.773.682.150	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	5.031.576.200	3.144.735.125
- Số dư cuối năm	24.086.350	22.084.700

M. An

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.290.900	6.290.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.290.900	6.290.900
- Cổ phiếu phổ thông	6.290.900	6.290.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.290.900	6.290.900
- Cổ phiếu phổ thông	6.290.900	6.290.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.500.000.000	3.379.600.164
	4.100.000.000	3.979.600.164

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê một phần diện tích nhà, bãi đỗ xe và kho theo các thỏa thuận thuê hoạt động tại trụ sở chính - Số 170 La Thành, Đống Đa, Hà Nội; nhà máy - Lô số 15, khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và tại hai địa điểm kinh doanh là số 69 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 27 Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà theo các thỏa thuận thuê hoạt động tại số 69 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 27 Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội.

Công ty thuê đất tại trụ sở chính số 170 La Thành, Đống Đa, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở. Diện tích khu đất thuê là 1.338 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	65.794.651.511	68.747.834.302
Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.400.000	62.808.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.209.401.869	2.870.077.372
Doanh thu khác	270.643.500	253.668.515
	69.280.096.880	71.934.388.936

M. Quan

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	47.045.773.372	49.391.981.442
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	4.747.116	61.287.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.639.415.418	541.822.045
Giá vốn khác	182.866.229	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	97.059.908	(2.113.063.334)
	<u>48.969.862.043</u>	<u>47.882.027.395</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.520.494.001	1.096.193.093
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.011.580
	<u>1.520.494.001</u>	<u>1.097.204.673</u>

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	1.686.687.065	1.961.145.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.383.993	176.678.124
Chi phí khác bằng tiền	75.429.822	616.345.500
	<u>2.027.500.880</u>	<u>2.754.169.105</u>

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	833.787.161	1.102.468.271
Chi phí nhân công	5.827.099.807	8.819.021.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	888.050.549	600.483.778
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng thẩm định tiêu chuẩn GMP quốc tế	-	1.198.605.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.609.678.225	561.327.000
Chi phí khác bằng tiền	1.954.723.328	1.551.172.447
	<u>11.116.339.070</u>	<u>13.833.078.401</u>

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.745.454	-
Các khoản khác	-	2.272.727
	<u>54.745.454</u>	<u>2.272.727</u>

Mu

trau

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	79.827.092
Các khoản bị phạt	12.547.706	15.948
	12.547.706	79.843.040

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.729.086.636	8.447.985.575
Các khoản điều chỉnh tăng	973.034.464	641.154.091
- Chi phí không hợp lệ	973.034.464	641.154.091
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.702.121.100	9.089.139.666
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.702.121.100	9.089.139.666
Thu nhập chịu thuế 10%	7.338.633.946	6.347.193.054
Thu nhập chịu thuế suất hiện hành 20%	2.363.487.154	2.741.946.612
Thuế TNDN phải nộp	839.629.128	865.748.975
Thuế TNDN tương ứng với thu nhập chịu thuế 10%	733.863.395	634.719.305
Thuế TNDN được miễn giảm với hoạt động kinh doanh chính (giảm 50%)	(366.931.697)	(317.359.653)
Thuế TNDN tương ứng với thu nhập chịu thuế suất hiện hành	472.697.431	548.389.323
Chi phí thuế TNDN hiện hành	839.629.128	969.313.330
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	202.976.106	33.679.032
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(900.931.489)	(922.126.837)
Truy thu thuế thu TNDN	10.101.663	122.110.581
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	151.775.408	202.976.106

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.889.457.508	7.478.672.245
Các khoản điều chỉnh:		
- Quỹ khen thưởng (*)	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.389.457.508	6.978.672.245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.290.900	6.290.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.175	1.109

(*): Quỹ khen thưởng dự kiến trích hàng năm theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

M. Krau

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.612.290.909	36.762.925.857
Chi phí nhân công	12.264.604.614	14.493.278.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.736.868.840	4.226.619.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.368.966.469	781.428.400
Chi phí khác bằng tiền	3.403.318.928	3.602.769.099
	65.386.049.760	59.867.021.349

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.752.665.483	-	10.187.631.406	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.165.514.182	-	3.862.007.611	-
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	26.000.000.000	-
	42.918.179.665	-	40.049.639.017	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	28.227.335.261	17.623.215.112
Chi phí phải trả	-	59.090.909
	28.227.335.261	17.682.306.021

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

M. Tran

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	5.752.665.483	-	-	5.752.665.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.165.514.182	-	-	12.165.514.182
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	42.918.179.665	-	-	42.918.179.665
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	10.187.631.406	-	-	10.187.631.406
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.862.007.611	-	-	3.862.007.611
Các khoản cho vay	26.000.000.000	-	-	26.000.000.000
	40.049.639.017	-	-	40.049.639.017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Handwritten signatures

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	28.227.335.261	-	-	28.227.335.261
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<u>28.227.335.261</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.227.335.261</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.623.215.112	-	-	17.623.215.112
Chi phí phải trả	59.090.909	-	-	59.090.909
	<u>17.682.306.021</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.682.306.021</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	802.589.761	780.000.500
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.057.924.431	1.351.001.261

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhung

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Tuấn